

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ
HẬU GIANG**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 47

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 17 tháng 5 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Điện thoại: 02923.832.161

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;
- Gia công pha sơn.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Lê Hoàng Nam	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Mai Bảo Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ủy Ban Kiểm toán

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ban Kiểm toán nội bộ

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023
Ông Nguyễn Quốc Huy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024
Bà Huỳnh Tú Mỹ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023
Bà Huỳnh Tú Mỹ	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023
Bà Huỳnh Tú Mỹ	Kiểm toán viên nội bộ	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2023
Bà Lâm Thị Lệ Hà	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022
Bà Lâm Anh Thư	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2018
Bà Lâm Anh Thư	Kiểm toán viên nội bộ	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023
Ông Nguyễn Sa Nhỏ	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Ông LÊ HOÀNG NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2024



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 047/2024/BCKTHN-CT.00287

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 47 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 29 tháng 03 năm 2023.



A blue ink signature of Nguyễn Thị Ngọc Bích.

TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã	Thuyết	31/12/2023	01/01/2023
	số	minh		
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		909.781.748.876	817.106.878.756
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	243.174.377.529	217.564.462.393
Tiền	111		82.651.690.058	90.193.822.273
Các khoản tương đương tiền	112		160.522.687.471	127.370.640.120
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		91.349.500.000	69.710.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	91.349.500.000	69.710.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		396.042.133.321	383.328.798.439
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	313.247.660.044	263.915.860.435
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4.1	66.894.933.269	118.467.999.579
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	59.920.077.020	35.069.282.742
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(44.020.537.012)	(34.124.344.317)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.8	163.673.141.152	134.990.745.522
Hàng tồn kho	141		163.673.141.152	134.990.745.522
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		15.542.596.874	11.512.872.402
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	6.528.485.255	4.742.265.512
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.422.797.314	6.394.171.299
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.591.314.305	376.435.591
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã	Thuyết	31/12/2023	01/01/2023
	số	minh		
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		425.972.677.625	421.401.523.898
Các khoản phải thu dài hạn	210		81.323.260.000	68.899.393.831
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4.2	59.431.050.000	59.431.050.000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.7	-	41.783.831
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	21.892.210.000	9.426.560.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		316.646.039.475	330.135.768.005
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	205.288.739.137	217.315.785.265
Nguyên giá	222		451.349.543.877	433.630.364.849
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.060.804.740)	(216.314.579.584)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.12	111.357.300.338	112.819.982.740
Nguyên giá	228		131.855.076.374	131.199.468.374
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.497.776.036)	(18.379.485.634)
Bất động sản đầu tư	230	5.14	7.638.314.100	8.071.427.966
Nguyên giá	231		13.926.703.096	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.288.388.996)	(5.855.275.130)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.270.951.702	3.050.670.997
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	4.270.951.702	3.050.670.997
Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.500.000.000	4.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	4.500.000.000	4.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		11.594.112.348	6.744.263.099
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	6.436.188.790	2.492.577.546
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	2.962.337.119	1.380.534.055
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.15	2.195.586.439	2.871.151.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.335.754.426.501	1.238.508.402.654

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã	Thuyết	31/12/2023	01/01/2023
	số	minh		
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.082.150.028.545	1.014.383.271.813
Nợ ngắn hạn	310		844.833.475.335	820.601.209.088
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	145.550.325.966	167.070.092.220
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	12.016.023.322	18.686.127.036
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	7.129.963.386	6.976.561.509
Phải trả người lao động	314		25.466.660.968	18.868.717.409
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	12.950.693.871	7.614.564.053
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		268.526.571	356.716.236
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20.1	20.088.398.706	14.712.844.510
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21.1	617.765.257.957	583.608.895.443
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.22	3.597.624.588	2.706.690.672
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		237.316.553.210	193.782.062.725
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.20.2	61.712.972.803	51.715.005.500
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21.2	175.603.580.407	142.067.057.225
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã	Thuyết	31/12/2023	01/01/2023
	số	minh		
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		253.604.397.956	224.125.130.841
Vốn chủ sở hữu	410	5.23	253.604.397.956	224.125.130.841
Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		622.500.000	622.500.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.027.951.362	15.092.661.021
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.008.875.937	83.856.466.049
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.049.968.060	63.166.502.980
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.958.907.877	20.689.963.069
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.564.460.657	28.172.893.771
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.335.754.426.501	1.238.508.402.654



LÂM ANH THƯ
Người lập biểu



LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MẠI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.154.058.860.741	4.041.643.262.066
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	23.042.838.605	20.071.719.734
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.131.016.022.136	4.021.571.542.332
Giá vốn hàng bán	11	6.3	2.797.969.374.502	3.696.437.950.013
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		333.046.647.634	325.133.592.319
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	14.128.780.661	10.554.828.378
Chi phí tài chính	22	6.5	53.642.221.483	50.438.655.907
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		51.837.460.768	48.980.900.002
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.6	188.213.651.345	196.809.986.404
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	64.222.803.752	56.045.985.865
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.096.751.715	32.393.792.521
Thu nhập khác	31	6.8	4.689.187.451	2.550.613.018
Chi phí khác	32	6.9	1.026.042.032	1.562.604.501
Lợi nhuận khác	40		3.663.145.419	988.008.517
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.759.897.134	33.381.801.038
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.18	6.111.529.497	7.456.560.160
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.10	(1.581.803.064)	(340.108.398)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.230.170.701	26.265.349.276
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		34.958.907.877	24.676.451.703
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.271.262.824	1.588.897.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	3.627	2.509

LÂM ANH THƯ
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		44.759.897.134	33.381.801.038
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		43.177.264.313	43.532.341.998
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		9.896.192.695	4.520.529.714
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(132.618)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.114.497.820)	(4.905.162.469)
Chi phí lãi vay	06		51.837.460.768	48.980.900.002
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		135.556.317.090	125.510.277.665
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.616.552.351)	(247.602.875.457)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.682.395.630)	146.678.199.425
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		356.317.466	156.844.766.428
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.729.830.987)	151.698.960
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(53.149.158.070)	(47.899.278.401)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.690.407.437)	(12.842.650.881)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.062.894.910)	(1.953.267.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		981.395.171	118.886.870.538
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(27.466.883.354)	(19.781.830.607)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		1.106.651.961	532.643.098
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.509.500.000)	(14.727.987.286)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		9.251.783.831	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.051.658.631	3.791.265.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.566.288.931)	(20.185.908.994)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.000.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	3.188.453.347.701	3.227.053.927.142
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(3.120.760.462.005)	(3.186.845.114.987)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.498.076.800)	(11.260.235.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59.194.808.896	31.948.577.155
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		25.609.915.136	130.649.538.699
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		217.564.462.393	86.914.791.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	132.618
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	243.174.377.529	217.564.462.393

LÂM ANH THƯ
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MẠI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	55, Tầm Vu, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt, khí hóa lỏng (LPG)	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Số 34/9 Quốc lộ 61, Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, TP.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81,47%	81,47%	81,47%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ	100,00%	100,00%	100,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng	339, đường Bạch Đằng, phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51, đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, phường Dương Đông, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, phường 5, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 436 Đinh Bộ Lĩnh, phường 2, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco KG	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco TG	184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang tại Thành phố Vị Thanh	Số 34/9 Quốc lộ 61, Ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Tân Tiến, TP.Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 199 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 209 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

AAB
CÔ
H NH
IỂM
VI
HI N
CÁN
NG

CH
C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 06

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí cải tiến nâng suất tổng thể

Chi phí cải tiến nâng suất tổng thể được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuận của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Công ty TNHH Đại Việt

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Quan hệ

Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	24.537.803.735	13.495.881.076
Tiền đang chuyển	-	500.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	58.109.069.024	76.193.123.898
USD (*)	4.817.299	4.817.299
Các khoản tương đương tiền (**)	160.522.687.471	127.370.640.120
	243.174.377.529	217.564.462.393

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Đô	206,22	4.817.299
		4.817.299

(**) Chi tiết số dư khoản tiền tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2023 VND
Ngân hàng Vietinbank (***)	2	2,70%	130.522.687.471
Ngân hàng Vietcombank	3	5,10%	10.000.000.000
Ngân hàng BIDV	3	3,2%	20.000.000.000
			160.522.687.471

(***) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 522.687.471 VND được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành thư Bảo lãnh tạm ứng cho Công ty Cổ phần Lắp Đặt Điện Nước IEE-24/7

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn/ dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	91.349.500.000	91.349.500.000	69.710.000.000	69.710.000.000
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(*) Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2023 VND
Ngắn hạn			
Ngân hàng Vietinbank (a)	12	4,80% - 7,0%	29.149.500.000
Ngân hàng BIDV	06 - 12	3,40% - 6,20%	23.500.000.000
Ngân hàng Eximbank (b)	12	5,10% - 9,50%	3.700.000.000
Ngân hàng PVbank	12	5,5% - 8,2%	13.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	06 - 12	4,2% - 5,2%	22.000.000.000
			91.349.500.000

- (a) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 600.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành thư Bảo lãnh tạm ứng cho Công ty Cổ phần Lắp Đặt Điện Nước IEE-24/7
- (b) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 1.700.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành thư Bảo lãnh tạm ứng cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Cần Thơ
- (**) Đây là khoản đầu tư mua trái phiếu của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam:
- Thời hạn 10 năm (từ 18/11/2023 đến 18/11/2033), mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, số lượng 20.000 trái phiếu, lãi suất 6,25%/năm,
 - Thời hạn 10 năm (từ 20/07/2023 đến 20/07/2033), mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, số lượng 25.000 trái phiếu, lãi suất 7,6%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Đại Việt	50.534.000.000	57.942.711
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	4.373.930.824
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	3.859.138.088
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông	6.665.941.050	8.165.941.050
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	-	3.019.160.345
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tiến Đạt	4.433.997.603	7.125.901.252
Công ty CP SX Công Nghiệp Xây Lắp 3	5.788.294.686	-
Công ty CP Đầu Tư Xây Lắp Trí Việt	16.827.745.998	2.504.455.200
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản N.G Việt Nam	7.595.855.144	7.595.855.144
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Nghĩa Hưng	8.003.810.000	8.603.810.000
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Việt - Úc	6.454.326.120	2.862.039.271
Các khách hàng khác	198.710.620.531	215.747.686.550
	(*) 313.247.660.044	263.915.860.435

Toàn bộ nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2023 là ngắn hạn với số tiền là 147.962.065.077 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn**5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	-	47.124.606.840
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang	8.447.677.029	8.450.706.510
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đồng Tiến	19.698.336.506	19.527.749.048
Công ty TNHH Kỹ thuật Hoàng Thịnh	-	20.695.210.800
Doanh nghiệp tư nhân Quốc Thái An Khang	29.344.369.320	11.154.066.064
Các nhà cung cấp khác	9.404.550.414	11.515.660.317
	66.894.933.269	118.467.999.579

5.4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	59.431.050.000	59.431.050.000
	59.431.050.000	59.431.050.000

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi dự thu tiền gửi	403.863.122	-	352.231.082	-
Tạm ứng	-	-	920.080.600	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cơ Giới Đông Phú - Phải thu thanh lý	4.160.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hoàng Quân Cần Thơ - chi hộ tiền mua nhà	1.282.500.000	-	1.282.500.000	-
Công Ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam- Phải thu chiết khấu	2.820.068.462	-	281.000.000	-
Công Ty TNHH Totalenergies Marketing Việt Nam- Phải thu tiền chiết khấu, thương mại	3.120.765.524	-	3.868.729.375	-
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu	8.957.352.805	-	151.495.890	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	31.500.000.000	-	19.232.500.000	-
Phải thu các đối tượng khác	7.675.527.107	-	8.980.745.795	-
	59.920.077.020	-	35.069.282.742	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	21.892.210.000	-	9.426.560.000	-
	21.892.210.000	-	9.426.560.000	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Thiết Kế và Xây dựng Sài Gòn Tourist	500.500.000	-	500.500.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	7.595.855.144	-	7.595.855.144	-
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	-	2.579.204.578	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Minh Phát	2.012.478.347	-	2.012.478.347	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	-	3.859.138.088	-
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	-	4.373.930.824	-
Các đối tượng khác	34.466.305.528	11.366.875.497	17.571.485.660	4.368.248.324
	55.387.412.509	11.366.875.497	38.492.592.641	4.368.248.324

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
Vào ngày 01/01/2023	(34.124.344.317)	-	(34.124.344.317)
Trích dự phòng bổ sung trong năm	(9.896.192.695)	-	(9.896.192.695)
Vào ngày 31/12/2023	(44.020.537.012)	-	(44.020.537.012)

5.7 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Cho Lâm Quang Thanh vay với lãi suất 11%/năm	-	-	41.783.831	-
	-	-	41.783.831	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	804.050.118	-	3.586.095.910	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.181.703.856	-	23.670.834.532	-
Công cụ, dụng cụ	139.324.497	-	36.710.228	-
Thành phẩm	38.927.060.966	-	27.170.339.334	-
Hàng hóa	101.621.001.715	-	80.526.765.518	-
	163.673.141.152	-	134.990.745.522	-

Toàn bộ hàng hóa tồn kho cuối năm được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh cần Thơ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn**5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.310.907.226	1.990.924.119
Chi phí bảo hiểm	682.561.323	483.805.625
Chi phí thuê kho	1.576.321.091	725.574.307
Chi phí sửa chữa	317.096.522	296.613.495
Chi phí khác	1.641.599.093	1.245.347.966
	6.528.485.255	4.742.265.512

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	303.120.656	367.981.444
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.597.792.617	859.972.177
Chi phí khác	535.275.517	1.264.623.925
	6.436.188.790	2.492.577.546

5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2023 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm VND	Hoàn nhập VND	31/12/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.380.534.055	2.962.337.119	(1.380.534.055)	2.962.337.119

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG
Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2023	161.642.600.457	147.738.035.306	122.182.100.591	1.701.513.950	366.114.545	433.630.364.849
Mua trong năm	-	1.225.637.000	4.249.270.102	-	-	5.474.907.102
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.520.156.253	22.713.828.517	634.799.887	-	-	28.868.784.657
Thanh lý, nhượng bán	-	(641.373.364)	(15.983.139.367)	-	-	(16.624.512.731)
Vào ngày 31/12/2023	167.162.756.710	171.036.127.459	111.083.031.213	1.701.513.950	366.114.545	451.349.543.877
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2023	67.196.776.552	67.346.223.151	80.054.507.044	1.350.958.292	366.114.545	216.314.579.584
Khấu hao trong năm	14.148.831.394	14.137.537.337	12.265.264.666	74.226.648	-	40.625.860.045
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.879.634.889)	-	-	(10.879.634.889)
Vào ngày 31/12/2023	81.345.607.946	81.483.760.488	81.440.136.821	1.425.184.940	366.114.545	246.060.804.740
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2023	94.445.823.905	80.391.812.155	42.127.593.547	350.555.658	-	217.315.785.265
Vào ngày 31/12/2023	85.817.148.764	89.552.366.971	29.642.894.392	276.329.010	-	205.288.739.137
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày 01/01/2023	19.334.325.065	18.415.106.946	45.799.800.428	1.256.154.135	366.114.545	85.171.501.119
Vào ngày 31/12/2023	20.069.786.521	24.788.285.474	55.188.027.174	1.256.154.135	366.114.545	101.668.367.849
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2023	25.208.956.824	61.335.860.899	15.230.085.326	276.329.010	-	144.351.569.849
Vào ngày 31/12/2023						102.051.232.059

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2023	129.834.263.374	775.205.000	590.000.000	131.199.468.374
Mua sắm trong năm	-	655.608.000	-	655.608.000
Vào ngày 31/12/2023	129.834.263.374	1.430.813.000	590.000.000	131.855.076.374
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2023	17.382.980.913	665.995.459	330.509.262	18.379.485.634
Khấu hao trong năm	1.808.821.452	114.850.898	194.618.052	2.118.290.402
Vào ngày 31/12/2023	19.191.802.365	780.846.357	525.127.314	20.497.776.036
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2023	112.451.282.461	109.209.541	259.490.738	112.819.982.740
Vào ngày 31/12/2023	110.642.461.009	649.966.643	64.872.686	111.357.300.338
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay				
Vào ngày 01/01/2023	111.291.317.076	-	-	111.291.317.076
Vào ngày 31/12/2023	109.482.495.620	-	-	109.482.495.620

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2023 VND
Mua sắm tài sản cố định	897.450.000	-	-	-	897.450.000
Xây dựng cơ bản dở dang					
Hệ thống thổi xi măng	381.018.517	574.450.000	(955.468.517)	-	-
Phụ tùng máy hút liệu	-	105.000.000	(105.000.000)	-	-
Nâng bãi thành phẩm	-	1.802.500.168	-	-	1.802.500.168
Công trình nhà xưởng, máy móc	1.772.202.480	25.401.313.773	(27.173.516.253)	-	-
Di dời Trạm Sông	-	934.512.243	-	-	934.512.243
Chi phí sửa chữa văn phòng mới	-	1.572.392.074	-	(1.572.392.074)	-
Làm bàn cân - Nhà Bảo vệ - Đường tạm	-	636.489.291	-	-	636.489.291
khu 3Ha - Đường nối ray chắc chắn	-	167.131.818	-	(167.131.818)	-
Dựng lại 01 silo hiện hữu trạm C22	-	239.317.917	-	(239.317.917)	-
Các công trình khác	-	239.317.917	-	(239.317.917)	-
	3.050.670.997	31.433.107.284	(28.233.984.770)	(1.978.841.809)	4.270.951.702

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.14 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2023	12.062.207.207	1.266.546.580	597.949.309	13.926.703.096
Vào ngày 31/12/2023	12.062.207.207	1.266.546.580	597.949.309	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2023	4.624.702.306	758.222.700	472.350.124	5.855.275.130
Khấu hao trong năm	231.911.078	156.873.664	44.329.124	433.113.866
Vào ngày 31/12/2023	4.856.613.384	915.096.364	516.679.248	6.288.388.996
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2023	7.437.504.901	508.323.880	125.599.185	8.071.427.966
Vào ngày 31/12/2023	7.205.593.823	351.450.216	81.270.061	7.638.314.100
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày 01/01/2023	-	-	331.974.565	331.974.565
Vào ngày 31/12/2023	-	-	331.974.565	331.974.565

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

5.15 Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Bê Tông Hamaco VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2023	6.755.650.587
Vào ngày 31/12/2023	6.755.650.587
Số đã phân bổ	
Vào ngày 01/01/2023	3.884.499.089
Phân bổ trong năm	675.565.059
Vào ngày 31/12/2023	4.560.064.148
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2023	2.871.151.498
Vào ngày 31/12/2023	2.195.586.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn	39.918.994.322	10.444.658.394
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	9.240.604.385	19.899.030.282
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	25.918.982.721	19.777.499.319
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	30.546.650.869	70.820.726.097
Công ty TNHH Lộc Đức Tiến	2.474.782.379	-
Công ty TNHH Đại Việt	5.898.809.785	-
Các nhà cung cấp khác	31.551.501.505	46.128.178.128
	<u>145.550.325.966</u>	<u>167.070.092.220</u>

5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Đại Việt	3.262.300.810	2.973.917.511
<i>Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long- Chi nhánh Cần Thơ	-	3.571.490.800
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hoàng Kha	-	1.269.778.600
Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	1.093.372.560	873.872.640
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Huy	1.152.776.500	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Cần Giuộc	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Công nghiệp Xây Lắp 3	693.361.188	-
Các khách hàng khác	4.814.212.264	9.997.067.485
	<u>12.016.023.322</u>	<u>18.686.127.036</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.18 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	Số phát sinh trong năm				31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	6.371.843.876	19.594.582.197	(21.959.749.944)	(750.934)	4.007.427.063
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(371.283.398)	371.068.294	6.111.529.497	(4.690.407.437)	(1.582.655.829)	3.003.562.785
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	(5.152.193)	87.498.462	1.747.089.000	(1.746.479.609)	(7.907.542)	90.863.202
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	-	146.150.877	525.809.082	(643.849.623)	-	28.110.336
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	498.579.761	(498.579.761)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	183.173.980	(183.173.980)	-	-
	(376.435.591)	6.976.561.509	28.660.763.517	(29.722.240.354)	(1.591.314.305)	7.129.963.386

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới và được miễn thuế trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ 3 Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án.

Công Ty TNHH MTV Bé Tông Hamaco Hậu Giang

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5385641074 cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2013 và thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 7 năm 2020 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ 03 Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác với thuế suất 20%.

Các công ty còn lại áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải trả bên liên quan</i>		
Bà Trần Thị Phượng – Chi phí lãi vay phải trả	-	43.128.974
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	4.326.879.241	2.972.052.965
Chi phí tặng vé du lịch cho khách hàng		1.755.000.000
Chi phí tổng kết năm 2023	3.879.248.106	-
Chi phí thi công công trình	1.696.183.650	-
Chi phí khuyến mại	-	921.549.727
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.048.382.874	1.922.832.387
	12.950.693.871	7.614.564.053

5.20 Phải trả ngắn hạn khác, dài hạn khác**5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả kinh phí công đoàn	575.074.971	975.758.721
Thu hộ tiền thuế thu nhập cá nhân	794.818.546	-
Cổ tức phải trả	23.647.000	20.337.800
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	3.157.128.244	1.593.722.994
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương - Mua hàng hóa	465.360.600	5.009.631.020
Công ty TNHH Tân Phước Thành- chiết khấu	899.983.796	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Quỳnh An - chiết	1.080.818.981	18.606.442
Công ty TNHH Nghĩa Điền 3G- chiết khấu	983.724.260	-
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc- chiết khấu	1.475.283.333	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Kim Ngân- chiết khấu	1.746.358.333	-
Nhận ký quỹ, ký cược	585.360.600	4.109.480.156
Phải trả, phải nộp khác	8.300.840.042	2.985.307.377
	20.088.398.706	14.712.844.510

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược	61.712.972.803	51.715.005.500
	61.712.972.803	51.715.005.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Đô	24.895.008.797	24.895.008.797	172.985.772.466	172.985.772.466
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	184.456.860.188	184.456.860.188	171.921.845.289	171.921.845.289
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	127.627.158.395	127.627.158.395	62.400.725.291	62.400.725.291
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Cần Thơ	269.658.230.581	269.658.230.581	139.831.537.660	139.831.537.660
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.127.999.996	11.127.999.996	36.469.014.737	36.469.014.737
	617.765.257.957	617.765.257.957	583.608.895.443	583.608.895.443

Công ty vay có thời hạn theo từng giấy nhận nợ tại các ngân hàng, cá nhân để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.2, 5.3, 5.11)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	547.139.880.706	36.469.014.737	583.608.895.443
Số tiền vay trong năm	3.020.906.817.406	-	3.020.906.817.406
Số tiền vay đã trả trong năm	(2.961.659.436.151)	(36.219.018.737)	(2.997.878.454.888)
Kết chuyển từ nợ vay dài hạn đến hạn trả	-	11.127.999.996	11.127.999.996
Tại ngày 31/12/2023	606.387.261.961	11.377.995.996,00	617.765.257.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quốc Huy	500.000.000	500.000.000	330.000.000	330.000.000
Ông Phạm Văn Hùng	130.000.000	130.000.000	-	-
Bà Trần Thị Phương	508.831.090	508.831.090	738.831.090	738.831.090
Ông Đào Văn Đoàn	230.000.000	230.000.000	263.557.873	263.557.873
Bà Khổng Liên Phương	595.806.659	595.806.659	776.807.104	776.807.104
Bà Lâm Thị Lệ Hà	1.017.000.000	1.017.000.000	118.000.000	118.000.000
Bà Lâm Thị Trúc Hà	22.000.000	22.000.000	40.000.000	40.000.000
Ông Lê Hoàng Nam	1.452.460	1.452.460	1.452.460	1.452.460
Ông Mai Bảo Ngọc	390.815.170	390.815.170	600.815.170	600.815.170
Bà Nguyễn Kim Diệu	1.477.770.510	1.477.770.510	1.077.770.510	1.077.770.510
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	7.119.000.000	7.119.000.000	1.323.693.381	1.323.693.381
Bà Vũ Thị Thủy	1.087.000.000	1.087.000.000	-	-
Ông Lâm Anh Truyền	44.660.225	44.660.225	89.660.225	89.660.225
Bà Nguyễn Thị Liên	800.000.000	800.000.000	-	-
Bà Lâm Anh Thư	497.000.000	497.000.000	392.000.000	392.000.000
Bà Huỳnh Tú Mỹ	153.518.183	153.518.183	13.392.440	13.392.440
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	1.470.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Đô	12.796.695.250	12.796.695.250	13.744.695.203	13.744.695.203
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	19.021.733.921	19.021.733.921	16.942.983.921	16.942.983.921
Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Hậu Giang	-	-	708.342.000	708.342.000
Doanh nghiệp tư nhân Quốc Thái An Khang	40.000.000.000	40.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đồng Tiến	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ông Nguyễn Việt Thương	20.000.000.000	20.000.000.000		
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	220.401.931	220.401.931	200.000.000	200.000.000
Vay dài hạn các cá nhân	58.499.895.008	58.499.895.008	69.904.122.683	69.904.122.683
Nợ dài hạn đến hạn trả	(10.980.000.000)	(10.980.000.000)	(6.669.066.835)	(6.669.066.835)
	175.603.580.407	175.603.580.407	142.067.057.225	142.067.057.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	142.067.057.225	142.067.057.225
Số tiền vay trong năm	167.546.530.295	167.546.530.295
Số tiền vay đã trả trong năm	(122.882.007.117)	(122.882.007.117)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	(11.127.999.996)	(11.127.999.996)
Tại ngày 31/12/2023	175.603.580.407	175.603.580.407

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2023	2.706.690.672
Trích quỹ trong năm	1.953.828.826
Chi quỹ trong năm	(1.062.894.910)
Tại ngày 31/12/2023	3.597.624.588

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.23 Vốn chủ sở hữu

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vào ngày 01/01/2022	93.380.610.000	622.500.000	1.747.511.721	87.405.691.731	27.404.463.811	210.560.777.263
Phát hành cổ phiếu trong năm nay (ESOP)	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	24.676.451.703	1.588.897.573	26.265.349.276
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	13.345.149.300	(14.908.331.021)	(31.212.613)	(1.594.394.334)
Thoái vốn tại công ty con trong năm nay	-	-	-	(2.192.738.608)	-	(2.192.738.608)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(10.451.867.100)	(789.255.000)	(11.241.122.100)
Chi thù lao, thưởng cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(467.080.225)	-	(467.080.225)
Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	(205.660.431)	-	(205.660.431)
Vào ngày 31/12/2022	96.380.610.000	622.500.000	15.092.661.021	83.856.466.049	28.172.893.771	224.125.130.841
Vào ngày 01/01/2023	96.380.610.000	622.500.000	15.092.661.021	83.856.466.049	28.172.893.771	224.125.130.841
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	34.958.907.877	5.271.262.824	40.230.170.701
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	4.935.290.341	(4.935.290.341)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.953.828.826)	(31.709.501)	(1.985.538.327)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(7.710.448.800)	(787.525.000)	(8.497.973.800)
Chi thù lao, thưởng cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(243.679.960)	-	(243.679.960)
Điều chỉnh tăng/giảm khác	-	-	-	36.749.938	(60.461.437)	(23.711.499)
Vào ngày 31/12/2023	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	104.008.875.937	32.564.460.657	253.604.397.956

CHỖ CHỮ HỮU ĐÓNG CHỮ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	4.531.560.000	4,70%	4.531.560.000	4,70%
Ông Lê Văn Chung	2.893.020.000	3,00%	2.893.020.000	3,00%
Bà Vũ Thị Thủy	4.857.070.000	5,04%	4.857.070.000	5,04%
Các cổ đông khác	84.098.960.000	87,26%	84.098.960.000	87,26%
	96.380.610.000	100,00%	96.380.610.000	100,00%

5.23.3 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.638.061	9.638.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	9.638.061	9.638.061
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	9.638.061	9.638.061

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2023 ngày 01 tháng 04 năm 2023 Công ty đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3%)	740.293.551
Quỹ đầu tư phát triển (20%)	4.935.290.341
Cổ tức (12%/ vốn điều lệ)	11.565.673.200
Thù lao Hội đồng quản trị (2,5%/lợi nhuận sau thuế hợp nhất)	616.911.292

Ngoài ra, Công ty cũng đã chi trả cổ tức kỳ 1 năm 2022 4%/ mệnh giá cho các cổ đông với số tiền là 3.855.224.400 VND trong năm 2022 theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT.22 ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.24.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	1.491.553.795	1.480.296.973
Trên 01 năm đến 05 năm	6.007.768.974	5.721.187.892
Trên 05 năm	18.861.966.075	20.737.809.408
	26.361.288.843	27.939.294.273

Công ty phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 618.826.522 VND/năm cho diện tích 3.726 m². Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m²/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m²/năm cho diện tích 9.868,9 m² đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m² đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.24.2 Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023	01/01/2023	Nguyên nhân xóa sổ
	VND	VND	
Ông Lữ Đình Nam	195.358.750	195.358.750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50.000.000	50.000.000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154.150.324	154.150.324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
	399.509.074	399.509.074	

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	206,22	206,22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.289.339.387.659	3.072.783.214.320
Doanh thu bán thành phẩm	814.661.497.655	913.641.043.226
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.057.975.427	55.219.004.520
	3.154.058.860.741	4.041.643.262.066

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty TNHH Đại Việt	152.182.074.484	109.531.278.532
	152.182.074.484	109.531.278.532

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	23.032.100.605	20.032.010.643
Hàng bán bị trả lại	10.738.000	39.709.091
	23.042.838.605	20.071.719.734

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.196.346.255.200	2.905.927.502.300
Giá vốn thành phẩm đã bán	591.096.230.227	773.222.839.779
Giá vốn của dịch vụ	10.526.889.075	17.287.607.934
	2.797.969.374.502	3.696.437.950.013

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	9.658.186.180	4.724.137.928
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	341.840.411	296.895.548
Chiết khấu thanh toán	3.285.321.055	4.923.648.758
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	141.291.255	227.834
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	132.618
Lãi chuyển nhượng công ty con	-	607.261.392
Doanh thu tài chính khác	702.141.760	2.524.300
	14.128.780.661	10.554.828.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	52.271.708.769	48.980.900.002
Lãi mua hàng trả chậm	-	10.848.916
Chiết khấu thanh toán	1.339.827.783	1.437.043.975
Chi phí tài chính khác	30.684.931	9.863.014
	53.642.221.483	50.438.655.907

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	67.123.681.121	68.558.482.669
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.240.294.048	1.630.687.614
Chi phí vật liệu, bao bì	5.249.710.403	7.766.089.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.905.110.686	6.223.253.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.977.468.269	91.878.157.591
Chi phí bán hàng khác	17.717.386.818	20.753.315.127
	188.213.651.345	196.809.986.404

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.496.369.640	29.636.733.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.435.056.166	7.479.024.043
Chi phí dự phòng	11.396.192.695	4.520.529.714
Thuế, phí, lệ phí	1.215.875.102	1.232.307.900
Phân bổ lợi thế thương mại	675.565.059	675.565.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.493.070.680	4.740.984.362
Chi phí quản lý khác	9.510.674.410	7.760.840.869
	64.222.803.752	56.045.985.865

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.114.471.229	202.087.542
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.266.651.961	-
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý của tài sản cố định	(1.152.180.732)	-
Thu nhập thừa kiểm kê	42.529.384	1.285.297.686
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	-	542.700.010
Thu lãi quá hạn	387.796.580	303.697.412
Thu nhập khác	144.390.258	418.917.910
	4.689.187.451	2.550.613.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.9 Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	88.279.070	432.815.745
Các khoản bị phạt thuế và truy thu	131.214.496	767.700.200
Chi phí hao hụt kiểm kê	184.044	274.021.128
Xử lý công nợ	723.669.244	1.102.749
Chi phí khác	82.695.178	86.964.679
	1.026.042.032	1.562.604.501

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.581.803.064)	(340.108.398)
	(1.581.803.064)	(340.108.398)

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	702.246.532.181	817.648.450.991
Chi phí nhân công	132.492.342.011	141.106.159.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.177.264.313	43.532.341.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.747.708.253	128.508.912.559
Chi phí khác	45.127.549.958	39.577.029.575
	1.034.791.396.716	1.170.372.894.198

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.958.907.877	24.676.451.703
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(740.293.551)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.958.907.877	23.936.158.152
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	9.638.061	9.541.075
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.627	2.509

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính lại do loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2023 ngày 01 tháng 04 năm 2023 Công ty đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Mã số	Năm 2022 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Năm 2022 Sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	2522	(13)	2.509

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.188.453.347.701	3.227.053.927.142

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.120.760.462.005	3.186.845.114.987

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Các khoản vay và nợ	617.765.257.957	175.603.580.407	793.368.838.364
Phải trả người bán	145.550.325.966	-	145.550.325.966
Phải trả khác và chi phí phải trả	33.307.619.148	61.712.972.803	95.020.591.951
	796.623.203.071	237.316.553.210	1.033.939.756.281
Ngày 01 tháng 01 năm 2023			
Các khoản vay và nợ	583.608.895.443	142.067.057.225	725.675.952.668
Phải trả người bán	167.070.092.220	-	167.070.092.220
Phải trả khác và chi phí phải trả	22.684.124.799	51.715.005.500	74.399.130.299
	773.363.112.462	193.782.062.725	967.145.175.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai, hàng tồn kho và nợ phải thu khách hàng vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.4, 5.9, 5.11, 5.12, 5.13).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	218.693.123.032	229.733.573.407	218.693.123.032	229.733.573.407
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	50.534.000.000	57.942.711	50.534.000.000	57.942.711
<i>Các khoản phải thu khác</i>	81.812.287.020	44.537.626.573	81.812.287.020	44.537.626.573
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	91.349.500.000	69.710.000.000	91.349.500.000	69.710.000.000
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
	446.888.910.052	348.539.142.691	446.888.910.052	348.539.142.691
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	793.368.838.364	725.675.952.668	793.368.838.364	725.675.952.668
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải trả người bán</i>	145.550.325.966	167.070.092.220	145.550.325.966	167.070.092.220
<i>Phải trả khác</i>	95.020.591.951	74.399.130.299	95.020.591.951	74.399.130.299
	1.033.939.756.281	967.145.175.187	1.033.939.756.281	967.145.175.187

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương, thưởng và thù lao		4.827.376.936	4.818.436.867
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	1.247.399.597	1.112.392.028
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	129.551.371	222.419.156
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	925.962.246	1.004.461.555
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	587.236.349	564.597.560
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	657.430.589	768.184.197
Huỳnh Việt Hùng	Thư ký HĐQT-Người quản trị công ty	291.323.400	301.398.200
Nguyễn Quốc Huy	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	314.556.800	
Lâm Thị Lệ Hà	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	151.674.833	74.222.000
Huỳnh Tú Mỹ	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 05/12/2023)	341.761.880	382.002.630
Nguyễn Sa Nhô	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (bỏ nhiệm 05/12/2023)	66.351.282	-
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	114.128.589	200.177.240
Lâm Anh Thư	Kiểm toán viên nội bộ (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)	-	188.582.301

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các thành viên Hội đồng quản trị			
Vay vốn		4.505.125.743	7.977.491.239
Trả nợ vay		3.289.000.000	7.923.450.000
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt			
Vay vốn		14.241.257.428	45.724.332.251
Trả nợ vay		6.648.509.127	48.130.980.997

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.19.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty TNHH Đại Việt		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	152.182.074.484	105.666.055.441
Mua dịch vụ	2.074.652.978	-

Công nợ phải thu, phải trả với các công ty là các bên liên quan xem tại mục 5.3, 5.4.

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

LÂM ANH THƯ
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2024